

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HP MINH KHANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HP MINH KHANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HP MINH KHANG DEVELOPMENT AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HP MINH KHANG CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301150813

**3. Ngày thành lập:** 07/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Quan Độ, Xã Văn Môn, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0819191333

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                  | 0128     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                             | 0161     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                              | 0162     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                          | 0163     |
| 5.  | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                            | 0164     |
| 6.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                    | 0210     |
| 7.  | Khai thác gỗ                                                                             | 0220     |
| 8.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                           | 0510     |
| 9.  | Khai thác và thu gom than non                                                            | 0520     |
| 10. | Khai thác quặng sắt                                                                      | 0710     |
| 11. | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                                                 | 0721     |
| 12. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                             | 0722     |
| 13. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810     |
| 14. | Khai thác và thu gom than bùn                                                            | 0892     |
| 15. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610     |
| 16. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 17. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 18. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 20. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701     |
| 21. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702     |

|     |                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                               | 1709        |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                               | 2219        |
| 24. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                       | 2410        |
| 25. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                          | 2420        |
| 26. | Đúc sắt, thép                                                                                                  | 2431        |
| 27. | Đúc kim loại màu                                                                                               | 2432        |
| 28. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                 | 2511        |
| 29. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                               | 2591        |
| 30. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội) | 2599        |
| 31. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                     | 2610        |
| 32. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                      | 2620        |
| 33. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                 | 2630        |
| 34. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                             | 2640        |
| 35. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                 | 2710        |
| 36. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                            | 2731        |
| 37. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                         | 2732        |
| 38. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                        | 2733        |
| 39. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                    | 2790        |
| 40. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                         | 2811        |
| 41. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                         | 2821        |
| 42. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                  | 2822        |
| 43. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                         | 2823        |
| 44. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                          | 2824        |
| 45. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                  | 2829        |
| 46. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                            | 2910        |
| 47. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                         | 2930        |
| 48. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                  | 3100        |
| 49. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                     | 3312        |
| 50. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                         | 3314        |
| 51. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                         | 3319        |
| 52. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                        | 3320        |
| 53. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                 | 3811        |
| 54. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                       | 3821        |
| 55. | Tái chế phế liệu                                                                                               | 3830(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 57. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 58. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                | 4511 |
| 59. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                          | 4520 |
| 60. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                 | 4530 |
| 61. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                  | 4541 |
| 62. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                              | 4543 |
| 63. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá); (Không bao gồm đại lý chứng khoán và bảo hiểm); (Không bao gồm môi giới tài chính, bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm) | 4610 |
| 64. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 65. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                               | 4662 |
| 66. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư)                                                                                                  | 4669 |
| 67. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                 | 4759 |
| 68. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                  | 4933 |
| 69. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 70. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 71. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                 | 5225 |
| 72. | Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán                                                                                                                                                                                               | 6612 |
| 73. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản ( Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)                                                                   | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 74. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới Bất động sản (Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất) | 6820 |
| 75. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 76. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                    | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGHIÊM VĂN HƯỚNG Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *08/11/1991* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: *125351579*  
 Ngày cấp: *18/09/2018* Nơi cấp: *Công an Tỉnh Bắc Ninh*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Quan Độ, Xã Văn Môn, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *Thôn Quan Độ, Xã Văn Môn, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh